

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3518 /NĐĐT-KHVT

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 10 năm 2025

V/v báo giá Cung cấp vòng bi, phốt, gối đỡ, ống lót,
xích tải, dây curoa phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết
bị năm 2026

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp vòng bi, phốt, gối đỡ, ống lót, xích tải, dây curoa phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị năm 2026**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 120 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu.

Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

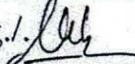
Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Khu Đông Sơn – phường Bình Khê - tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 29/10/2025.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC




Vũ Văn Mão

PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số **3518** /NĐĐT-KHVT ngày **23** /10/2025 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Xích tải	Mã hiệu: PHC 160-2x10FT của nhà sản xuất SKF		m	26,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
2	Vòng bi YET 210	Mã hiệu: YET 210 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
3	Vòng bi YAR 214-2F	Mã hiệu: YAR 214-2F của nhà sản xuất SKF		Cái	10,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
4	Vòng bi YAR 212-2F/VA228	Mã hiệu: YAR 212-2F/VA228 của nhà sản xuất SKF		Bộ	32,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
5	Vòng bi YAR 210-2F	Mã hiệu: YAR 210-2F của nhà sản xuất SKF		Cái	24,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
6	Vòng bi UC 212	Mã hiệu: UC 212 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
7	Vòng bi SRV.NJ 410	Mã hiệu: SRV.NJ 410 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
8	Vòng bi SKF 6200-2RSH	Mã hiệu: 6200-2RSH của nhà sản xuất SKF		Cái	8,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
9	Vòng bi RN228M	Mã hiệu: RN 228M của nhà sản xuất NTN		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
10	Vòng bi RN 222M	Mã hiệu: RN 222M của nhà sản xuất XLZY		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
11	Vòng bi RN 206M	Mã hiệu: RN 206M của nhà sản xuất XLZY		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
12	Vòng bi QJ 224 N2MA	Mã hiệu: QJ 224 N2MA của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
13	Vòng bi NU319ECB/C3	Mã hiệu: NU 319 ECP/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
14	Vòng bi NU313 ECP	Mã hiệu: NU313 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
15	Vòng bi NU 316 ECM	Mã hiệu: NU 316 ECM của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
16	Vòng bi NU 240 ECM/C3	Mã hiệu: NU 240 ECM/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
17	Vòng bi NU 2308 ECP	Mã hiệu: NU 2308 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
18	Vòng bi NU 224 ECM/C3	Mã hiệu: NU 224 ECM/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
19	Vòng bi NU 209	Mã hiệu: NU 209 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
20	Vòng bi NU 208	Mã hiệu: NU 208 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
21	Vòng bi NU 207	Mã hiệu: NU 207 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
22	Vòng bi NU 206	Mã hiệu: NU 206 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
23	Vòng bi NU 205	Mã hiệu: NU 205 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
24	Vòng bi NU	Mã hiệu: NU 204 ECP của nhà sản		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	204	xuất SKF				thông báo cấp hàng			
25	Vòng bi NU 203	Mã hiệu: NU 203 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
26	Vòng bi NJ208 ECP	Mã hiệu: NJ 208 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	8,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
27	Vòng bi NJ 312 ECJ/C3	Mã hiệu: NJ 312 ECJ/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
28	Vòng bi N 310	Mã hiệu: N 310 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
29	Vòng bi M201047/M201011	Mã hiệu: M201047/M201011 của nhà sản xuất NTN		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
30	Vòng bi động cơ NJ 2314 ECML/C3	Mã hiệu: NJ 2314 ECML/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
31	Vòng bi cụm nén 78537/78250	Mã hiệu: 78250AC/78537 của nhà sản xuất Timken		Bộ	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
32	Vòng bi C 2220 M	Mã hiệu: C 2220 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
33	Vòng bi 81124 TN	Mã hiệu: 81124 TN của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
34	Vòng bi 71450-90045	Mã hiệu: 71450-90045 (bao gồm 2 vòng bi 71450, 1 ca ngoài 71751D, 1 vòng cách X3S-71450) của nhà sản xuất Timken		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
35	Vòng bi 6410	Mã hiệu: 6410 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						thông báo cấp hàng			
36	Vòng bi 6409	Mã hiệu: 6409 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
37	Vòng bi 6322/C3	Mã hiệu: 6322/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
38	Vòng bi 6321/C3	Mã hiệu: 6321/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
39	Vòng bi 6319/C3	Mã hiệu: 6319/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
40	Vòng bi 6317/C3	Mã hiệu: 6317/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
41	Vòng bi 6316/C3	Mã hiệu: 6316/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	8,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
42	Vòng bi 6315/C3	Mã hiệu: 6315/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	8,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
43	Vòng bi 6314-2Z	Mã hiệu: 6314-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	9,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
44	Vòng bi 6314/C3	Mã hiệu: 6314/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
45	Vòng bi 6314	Mã hiệu: 6314 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
46	Vòng bi 6313-2Z/C3	Mã hiệu: 6313-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
47	Vòng bi 6313/C3	Mã hiệu: 6313/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	18,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
48	Vòng bi 6313	Mã hiệu: 6313 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
49	Vòng bi 6312-2Z/C3	Mã hiệu: 6312-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
50	Vòng bi 6312-2Z	Mã hiệu: 6312-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
51	Vòng bi 6312/C3	Mã hiệu: 6312/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	10,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
52	Vòng bi 6311-2RS1	Mã hiệu: 6311-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
53	Vòng bi 6311/C3	Mã hiệu: 6311/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
54	Vòng bi 6309-2Z/C3	Mã hiệu: 6309-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	21,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
55	Vòng bi 6309-2Z	Mã hiệu: 6309-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	14,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
56	Vòng bi 6309	Mã hiệu: 6309 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
57	Vòng bi 6308-2Z/C3	Mã hiệu: 6308-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
58	Vòng bi 6308-2Z	Mã hiệu: 6308-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	29,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
59	Vòng bi 6307-2Z	Mã hiệu: 6307-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	21,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
60	Vòng bi 6306	Mã hiệu: 6306 của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
61	Vòng bi 6303-2RSH	Mã hiệu: 6303-2RSH của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
62	Vòng bi 6302-2Z	Mã hiệu: 6302-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
63	Vòng bi 6301-2Z	Mã hiệu: 6301-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
64	Vòng bi 6226	Mã hiệu: 6226 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
65	Vòng bi 6224	Mã hiệu: 6224 của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
66	Vòng bi 6218	Mã hiệu: 6218 của nhà sản xuất SKF		Cái	10,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
67	Vòng bi 6215-	Mã hiệu: 6215-2Z/C3 của nhà sản		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	2Z/C3	xuất SKF				thông báo cấp hàng			
68	Vòng bi 6213-2Z/C3	Mã hiệu: 6213-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
69	Vòng bi 6212-2Z/C3	Mã hiệu: 6212-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
70	Vòng bi 6212-2Z	Mã hiệu: 6212-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
71	Vòng bi 6212/C3	Mã hiệu: 6212/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
72	Vòng bi 6212	Mã hiệu: 6212 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
73	Vòng bi 6211	Mã hiệu: 6211 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
74	Vòng bi 6209-2Z/C3	Mã hiệu: 6209-2Z/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
75	Vòng bi 6209-2RS1	Mã hiệu: 6209-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	13,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
76	Vòng bi 6208-2RS1	Mã hiệu: 6208-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	33,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
77	Vòng bi 6207-2RS1	Mã hiệu: 6207-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	29,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
78	Vòng bi 6206-2RS1	Mã hiệu: 6206-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	58,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
79	Vòng bi 6205-2RSH	Mã hiệu: 6205-2RSH của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
80	Vòng bi 6204-2RSH	Mã hiệu: 6204-2RSH của nhà sản xuất SKF		Cái	37,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
81	Vòng bi 6203-2RSH	Mã hiệu: 6203-2RSH của nhà sản xuất SKF		Cái	19,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
82	Vòng bi 6202-2RSH	Mã hiệu: 6202-2RSH của nhà sản xuất SKF		Cái	60,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
83	Vòng bi 6201-2Z	Mã hiệu: 6201-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	20,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
84	Vòng bi 608-2Z	Mã hiệu: 608-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	10,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
85	Vòng bi 6017-2RS1	Mã hiệu: 6017-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
86	Vòng bi 6016	Mã hiệu: 6016 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
87	Vòng bi 6006-2RS1	Mã hiệu: 6006-2RS1 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
88	Vòng bi 5214	Mã hiệu: 3214 A của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
89	Vòng bi 5208A-2Z	Mã hiệu: 3208 A-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
90	Vòng bi 51113	Mã hiệu: 51113 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
91	Vòng bi 51112	Mã hiệu: 51112 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
92	Vòng bi 51109	Mã hiệu: 51109 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
93	Vòng bi 51108	Mã hiệu: 51108 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
94	Vòng bi 51107	Mã hiệu: 51107 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		SKF				thông báo cấp hàng			
95	Vòng bi 51106	Mã hiệu: 51106 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
96	Vòng bi 51105	Mã hiệu: 51105 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
97	Vòng bi 32208 J2/Q	Mã hiệu: 32208 của nhà sản xuất SKF		Cái	9,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
98	Vòng bi 32009 X/QVK210	Mã hiệu: 32009 X/QVK210 của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
99	Vòng bi 30308	Mã hiệu: 30308 của nhà sản xuất SKF		Cái	5,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
100	Vòng bi 30307	Mã hiệu: 30307 của nhà sản xuất SKF		Cái	13,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
101	Vòng bi 23140 CC/C3W33	Mã hiệu: 23140 CC/C3W33 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
102	Vòng bi 2314	Mã hiệu: 2314 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
103	Vòng bi 23126-E1A-M-C3	Mã hiệu: 23126 CC/C3W33 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
104	Vòng bi 2311	Mã hiệu: 2311 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
105	Vòng bi 23044-K-MB	Mã hiệu: 23044 CCK/W33 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
106	Vòng bi 23040 CCK/W33	Mã hiệu: 23040 CCK/W33 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
107	Vòng bi 22312 E	Mã hiệu: 22312 E của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
108	Vòng bi 22238 CC/W33	Mã hiệu: 22238 CC/W33 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
109	Vòng bi 22226EK/C3	Mã hiệu: 22226 EK/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
110	Vòng bi 22226 E/C3	Mã hiệu: 22226 E/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
111	Vòng bi 22224CA/W33	Mã hiệu: 22224 E của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
112	Vòng bi 22224 E/C3	Mã hiệu: 22224 E/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	7,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
113	Vòng bi 22218 EK	Mã hiệu: 22218 EK của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
114	Vòng bi 15590/15520	Mã hiệu: 4T - 15590/15520 của nhà sản xuất NTN		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
115	Vòng bi 6306	Mã hiệu: 6306-2Z của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
116	Vòng bi NU 313	Mã hiệu: NU 313 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
117	Vòng bi NU 219	Mã hiệu: NU 219 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
118	Vòng bi 9285/9220/CL7 C	Mã hiệu: 9285/9220/CL7C của nhà sản xuất SKF		Bộ	8,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
119	Vòng bi NU 315	Mã hiệu: NU 315 ECP/C3 của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
120	Vòng bi HH914449/HH	Mã hiệu: HH914449/HH914412 của nhà sản xuất Timken		Bộ	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	914412								
121	Vòng bi NJ 209	Mã hiệu: NJ 209 ECP của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
122	Phốt 50x80x10	Mã hiệu: 50x80x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
123	Phốt TC 37x80x10	Kích thước: TC 37x80x10		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
124	Phốt chắn dầu 95x170x13	Mã hiệu: 95x170x13 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	8,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
125	Phốt chắn dầu 85x140x12	Mã hiệu: 85x140x12 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
126	Phốt chắn dầu 85x110x12	Mã hiệu: 85x110x12 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
127	Phốt chắn dầu 80x125x12	Mã hiệu: 80x125x12 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
128	Phốt chắn dầu 80x100x10	Mã hiệu: 80x100x10 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
129	Phốt chắn dầu 70x95x10	Mã hiệu: 70x95x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
130	Phốt chắn dầu 65x90x10	Mã hiệu: 65x90x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
131	Phốt chắn dầu 35x47x7	Mã hiệu: 35x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
132	Phốt chắn dầu 28x47x7	Mã hiệu: 28x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
133	Phốt chắn dầu 15x25x5	Mã hiệu: 15x25x5 HMSA10RG của hãng sản xuất SKF		Cái	14,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
134	Phốt chắn dầu 130x160x12	Mã hiệu: 130x160x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
135	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 50x65x8 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
136	Phốt 90x115x12	Mã hiệu: 90x115x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
137	Phốt 90x110x12	Mã hiệu: 90x110x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
138	Phốt 75x95x12	Mã hiệu: 75x95x12 HMSA của nhà sản xuất SKF		Cái	4,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
139	Phốt 75x110x12	Mã hiệu: 75x110x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
140	Phốt 75x100x10	Mã hiệu: 75x100x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
141	Phốt 70x100x10	Mã hiệu: 70X100X10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	6,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
142	Phốt 50x72x10	Mã hiệu: 50x72x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
143	Phốt 50x72x10	Mã hiệu: 50x72x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
144	Phốt 47x70x8	Kích thước: 47x70x8		Cái	12,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
145	Phốt 45x70x10	Mã hiệu: 45x70x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
146	Phốt 45x68x10	Mã hiệu: 45x68x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
147	Phốt 45x62x10	Mã hiệu: 45x62x10 HMSA10RG		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		của nhà sản xuất SKF				thông báo cấp hàng			
148	Phốt 40x65x12	Mã hiệu: 40x65x12 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
149	Phốt 40x55x7	Mã hiệu: 40x55x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
150	Phốt 38x58x10	Mã hiệu: 38x58x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
151	Phốt 37x80x10	Kích thước: 37x80x10, Loại: TC		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
152	Phốt 37x57x10	Loại TC, Kích thước: 37x57x10 mm, Vật liệu: FKM		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
153	Phốt 35x60x10	Mã hiệu: 35x60x10 HMSA 10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
154	Phốt 30x52x10	Mã hiệu: 30x52x10 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
155	Phốt 30x47x7	Mã hiệu: 30x47x7 HSMA10 RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
156	Phốt 150x180x15	Mã hiệu: 150x180x15 HSMA10RG của nhà sản xuất SKF		Cái	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
157	Phốt 15,88x28,58x9,53	Loại: TB; Kích thước: 15,88x28,58x9,53mm; Vật liệu: FKM		Cái	1,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
158	Ống lót côn rút	Mã hiệu: OH 3040H của nhà sản xuất SKF		Bộ	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
159	Ống lót côn rút	Mã hiệu: H3044 của nhà sản xuất SKF		Bộ	2,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
160	Gối đỡ	Mã hiệu: FYJ 20 TF của nhà sản xuất		Bộ	300,0	30 ngày kể từ ngày có			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ (*)	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời giao hàng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		SKF				thông báo cấp hàng			
161	Dây curoa 3V600	Mã hiệu: PHG 3V600 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
162	Dây curoa SPB 2500	Mã hiệu: PHG SPB 2500 của nhà sản xuất SKF		Cái	10,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
163	Dây Curoa SPB 3450	Mã hiệu: PHG SPB 3450 của nhà sản xuất SKF		Cái	5,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
164	Dây curoa SPB 1800	Mã hiệu: PHG SPB1800 của nhà sản xuất SKF		Cái	16,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
165	Dây curoa C150	Mã hiệu: PHG C150 của nhà sản xuất SKF		Cái	3,0	30 ngày kể từ ngày có thông báo cấp hàng			
	Tổng								
	Thuế GTGT								
	Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)								
	Bằng chữ:								

Ghi chú:

(*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.